

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN

Số: 13 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Ninh Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022
của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Ninh Sơn về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Ninh Sơn về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Ninh Sơn về việc kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 02/TTr-TC-NS ngày 10/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Ninh Sơn.

Chi tiết theo các biểu từ số 81/CKTC-NSNN đến biểu số 92/CKTC-NSNN đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan đoàn thể huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu:VPUB, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	310.104,00
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	72.000,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	72.000,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	238.104,00
-	Thu bổ sung cân đối	217.500,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.604,00
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	310.104,00
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	287.700,00
1	Chi đầu tư phát triển	20.000,00
2	Chi thường xuyên	261.946,00
3	Dự phòng ngân sách	5.754,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.604,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi đầu tư phát triển - nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu)	20.405,00
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	199,00
III	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách	
IV	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2022	1.800,00
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	300.616,00
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	62.512,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	238.104,00
-	Thu bổ sung cân đối	217.500,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.604,00
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	300.616,00
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	277.170,448
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	23.445,552
-	Chi bổ sung cân đối	23.445,552
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	32.933,552
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.488,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	23.445,552
-	Thu bổ sung cân đối	23.445,552
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0,000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	32.933,552



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	75.000	72.000
I	Thu nội địa	75.000	72.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.000	2.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.600	19.600
	- Thuế giá trị gia tăng	18.100	18.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	900	900
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Thu khác ngoài quốc doanh		
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.600	8.600
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	14.500	14.500
8	Thu phí, lệ phí	4.000	2.400
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.600	2.600
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	3.400	2.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200
II	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		
II	Thu viện trợ		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	310.104,000	277.170,448	32.933,552
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	287.700,000	254.766,448	32.933,552
I	Chi đầu tư phát triển	20.000,000	20.000,000	0,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.000,000	20.000,000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0,000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,000		
-	Chi khoa học và công nghệ	0,000		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0,000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20.000,000	20.000,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,000		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0,000		
II	Chi thường xuyên	261.946,000	229.671,119	32.274,881
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	168.109,000	168.109,000	
2	Chi khoa học và công nghệ	0,000		
III	Dự phòng ngân sách	5.754,000	5.095,329	658,671
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.604,000	20.604,000	0,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,000		
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	0,000		
2	Chương trình nông thôn mới	0,000		
II	Chi đầu tư phát triển - nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách tính bổ sung có mục tiêu)	20.405,000	20.405,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	199,000	199,000	0,000
1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	199,000	199,000	
C	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2022	1.800,000	1.800,000	
D	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	300.616,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	23.445,552
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	277.170,448
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	40.405,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	37.379,000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.021,000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi an ninh - quốc phòng	5.290,000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	12.177,000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	8.891,000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.026,000
II	Chi thường xuyên	229.671,119
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	168.109,000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	346,000
4	Chi văn hóa thông tin	1.017,831

STT	Nội dung	Dự toán
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	496,589
6	Chi thể dục thể thao	354,353
7	Chi bảo vệ môi trường	5.000,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.401,000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.990,464
10	Chi an ninh - quốc phòng	1.300,084
11	Chi bảo đảm xã hội	19.511,380
12	Chi thường xuyên khác	1.144,418
III	Dự phòng ngân sách	5.095,329
IV	Chi các chương trình mục tiêu	199,000
V	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2022	1.800,000
VI	Chi tạo nguồn Cải cách tiền lương	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi hỗ trợ trợ quy dự trù tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn phân bổ ngân sách 2022 do HĐND huyện giao	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	277.170,448	-10.405,000	229.870,119	-	-	5.095,329	-	-	-	-	1.800,000	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	270.275,119	-10.405,000	229.870,119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	3.950,093		3.950,093										
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	20.261,562		20.261,562										
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.393,406		1.393,406										
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	442,938		442,938										
5	Phòng Kinh tế Và Hộ tầng	2.807,780		2.807,780										
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.549,943		5.549,943										
7	Thanh tra huyện	447,089		447,089										
8	Phòng Nội vụ	878,525		878,525										
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	688,744		688,744										
10	Phòng Tư pháp	528,944		528,944										
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	164.221,447		164.221,447										
12	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	724,889		724,889										
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Ninh Sơn	3.545,711		3.545,711										
14	Huyện ủy	5.743,578		5.743,578										
15	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	985,577		985,577										
16	Hội Cựu Chiến binh	349,915		349,915										
17	Huyện đoàn	732,930		732,930										
18	Hội Phụ nữ	602,630		602,630										
19	Hội Nông dân	622,710		622,710										
20	Hội Đồng y	181,962		181,962										
21	Hội Chữ Thập đỏ	411,215		411,215										



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn phân đầu mục thu ngân sách 2022 do HĐND huyện giao	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Chi chi
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
22	Trung Tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh	1.426,103		1.426,103										
23	Hội khuyến học	79,104		79,104										
24	Hội nạn nhân chất độc da cam	63,216		63,216										
25	Hội Luật gia	63,216		63,216										
26	Hội Người cao tuổi	63,216		63,216										
27	Hội Cựu Thanh niên xung phong	63,216		63,216										
28	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	60,891		60,891										
29	Đảng bộ cơ sở cơ quan Đoàn thể huyện	28,667		28,667										
30	Đảng bộ cơ sở cơ quan Chính quyền huyện	52,518		52,518										
31	Đảng bộ cơ sở cơ quan Đảng	26,545		26,545										
32	Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	3,520		3,520										
33	Chi bộ Văn phòng Huyện ủy	2,592		2,592										
34	Chi bộ Ủy ban kiểm tra	3,509		3,509										
35	Chi bộ Dân vận Huyện ủy	3,567		3,567										
36	Chi bộ Tuyên giáo - Trung tâm BDCT huyện	3,182		3,182										
37	Chi bộ Hội Nông dân	3,681		3,681										
38	Chi bộ Phụ nữ - Liên đoàn lao động	3,177		3,177										
39	Chi bộ Huyện đoàn	4,058		4,058										
40	Chi bộ Chữ thập đỏ - Đồng y	3,635		3,635										
41	Chi bộ Hội Cựu chiến binh	4,104		4,104										
42	Chi bộ Mặt trận	3,484		3,484										
43	Chi bộ Văn phòng Ủy ban huyện	0,868		0,868										
44	Chi bộ Lao động - Nội vụ	2,811		2,811										
45	Chi bộ Tài nguyên môi trường	2,956		2,956										
46	Chi bộ Kinh tế và Hạ tầng	3,564		3,564										
47	Chi bộ Phòng Nông nghiệp và PTNT	3,444		3,444										
48	Chi bộ Thanh tra - Tư pháp	3,291		3,291										



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nghĩa vụ do chính quyền địa phương vay (1)	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn phân bổ tăng thu ngân sách HĐND huyện giao	Chi chuyển ngân sách năm sau	Chi chú	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
49	Chi bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo	3,672		3,672											
50	Chi bộ Tài chính kế hoạch - BQL dự án	3,173		3,173											
51	Chi bộ Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,385		3,385											
52	Sự nghiệp kinh tế cơ tính chất đầu tư	2,000,000		2,000,000											
53	Kinh phí thực hiện chính sách đất trồng lúa	3,582,070	-	3,582,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Sự nghiệp kiến thiết thi chính đô thị	1,300,000	-	1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Kinh phí chi trả tiền điện đường chiếu sáng công cộng năm 2022 và kinh phí công nhân quản lý điện	661,000		661,000											
56	Sự nghiệp nông - Lâm nghiệp	660,000		660,000											
57	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	350,000		350,000											
58	Kinh phí quản lý BVRL của đoàn kiểm tra liên ngành 12	100,000		100,000											
59	Kinh phí thăm lăng qua người cao tuổi	126,919		126,919											
60	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	398,545		398,545											
61	Huyện đội	814,177		814,177											
62	Công an	520,907		520,907											
64	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND huyện điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	442,670		442,670											
65	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên các cơ quan và nguồn dự lại của biên chế thiếu chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	804,877		804,877											
66	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	500,000		500,000											
67	Chi sự nghiệp y tế	346,000		346,000											
68	Chi thực hiện công tác do đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ	2,000,000	2,000,000												
69	Ban quản lý dự án DT và XD (Chi đầu tư phát triển)	38,405,000	38,405,000												
70	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	199,000		199,000											
II	Dự phòng chi	5,095,329					5,095,329								
IV	Chi từ nguồn phân bổ tăng thu NS	1,800,000										1,800,000			



1875
No. 12
S. J. ...
...



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÀN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	TRONG ĐÓ		12	13	14
												CHI GIAO THÔNG	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	40.405	11.021	0	0	0	0	0	5.290	12.177	12.177	0	8.891	0	3.026	
1	Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Ninh Sơn	38.405	11.021						5.290	12.177	12.177	0	8.891	0	1.026	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	2.000													2.000	

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022														
		Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:	Chi hoạt động chính quyền quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	229.671,119	168.109,000	779,177	520,907	346,000	1.017,831	496,589	354,353	5.000,000	11.401,000	-	-	20.990,463	19.511,380	1.144,418
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	3.950,093												3.737,730		212,363
2	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	20.261,562												717,101	19.384,461	160,000
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.393,406	400,000											993,406		
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	442,938												442,938		
5	Phòng Kinh tế Và Hạ tầng	2.807,780								5.000,000	1.979,000			828,780		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.549,943												549,943		
7	Thanh tra huyện	447,089												447,089		
8	Phòng Nội vụ	878,525												878,525		
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	688,744												688,744		
10	Phòng Tư pháp	528,944												468,944		60,000
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	164.221,447	163.357,446											864,001		
12	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	724,889	724,889													
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX Ninh Sơn	3.545,711	3.545,711													
14	Huyện ủy	5.743,578												5.534,078		209,500
15	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	985,577												985,577		
16	Hội Cựu Chiến binh	349,915												312,915		37,000
17	Huyện đoàn	732,930												616,375		116,555
18	Hội Phụ nữ	602,630												586,630		16,000
19	Hội Nông dân	622,710												622,710		
20	Hội Đồng ý	181,962												181,962		
21	Hội Chữ Thập đỏ	411,215												333,215		78,000
22	Trung Tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh	1.426,103				724,715		428,396	272,992					59,104		20,000
23	Hội khuyến học	79,104												79,104		
24	Hội nạn nhân chất độc da cam	63,216												63,216		
25	Hội Luật gia	63,216												63,216		
26	Hội Người cao tuổi	63,216												63,216		
27	Hội Cựu Thanh niên xung phong	63,216												63,216		
28	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	60,891												60,891		



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung úc:			Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
A	B	I	2	3					4			5	6	7		
29	Đảng bộ cơ sở cơ quan Đoàn thể huyện	28,667											28,667			
30	Đảng bộ cơ sở cơ quan Chính quyền huyện	52,518											52,518			
31	Đảng bộ cơ sở cơ quan Đảng	26,545											26,545			
32	Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	3,520											3,520			
33	Chi bộ Văn phòng Huyện ủy	2,592											2,592			
34	Chi bộ Ủy ban kiểm tra	3,509											3,509			
35	Chi bộ Dân vận Huyện ủy	3,567											3,567			
36	Chi bộ Tuyên giáo - Trung tâm BDCT huyện	3,182											3,182			
37	Chi bộ Hội Nông dân	3,681											3,681			
38	Chi bộ Phụ nữ - Liên đoàn lao động	3,177											3,177			
39	Chi bộ Huyện đoàn	4,058											4,058			
40	Chi bộ Chiết thấp đó - Đông y	3,635											3,635			
41	Chi bộ Hội Cựu chiến binh	4,104											4,104			
42	Chi bộ Mặt trận	3,484											3,484			
43	Chi bộ Văn phòng Ủy ban huyện	0,868											0,868			
44	Chi bộ Lao động - Nội vụ	2,811											2,811			
45	Chi bộ Tài nguyên môi trường	2,956											2,956			
46	Chi bộ Kinh tế và Hạ tầng	3,564											3,564			
47	Chi bộ Phòng Nông nghiệp và PTNT	3,444											3,444			
48	Chi bộ Thanh tra - Tư pháp	3,291											3,291			
49	Chi bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo	3,672											3,672			
50	Chi bộ Tài chính kế hoạch - BQL dự án	3,173											3,173			
51	Chi bộ Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,385											3,385			
52	Sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư	2,000,000									2,000,000					
53	Kinh phí thực hiện chính sách đất trồng lúa	3,582,070									3,582,070					
54	Sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị	1,300,000									1,300,000					
55	Kinh phí chi trả tiền điện đường chiếu sáng công cộng năm 2022 và kinh phí công nhân quản lý điện	661,000									661,000					
56	Sự nghiệp nông - Lâm nghiệp	660,000									660,000					
57	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	350,000									350,000					
58	Kinh phí quản lý BVR của doanh nghiệp liên ngành	100,000									100,000					
59	Kinh phí thăm tưng quà người cao tuổi	126,919													126,919	
60	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	398,545									398,545					
61	Huyện đội	814,177									779,177					35,000



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục- đào tạo và đầy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy lợi và SN khác				
A	B	1	2	3					4			5	6	7			
62	Công an	520,907			520,907												
63	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND huyện điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	442,670					293,116	68,193	81,361								
64	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên các cơ quan và nguồn dự lại của biên chế thiếu chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	804,877	80,954								70,383		653,538				
65	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	500,000									300,000						200,000
66	Chi sự nghiệp y tế	346,000				346,000											



DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%		Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên					Thu chuyển năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				3	4	5	6=7+8	7	Thu bổ sung có mục tiêu	Bổ sung để thực hiện tiền lương cố sở tăng thêm 1.390.000đồng/ tháng	8	9		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7			8	9	9	
	TỔNG SỐ	9.488,000	9.488,000	9.488,000	-	-	23.445,552	23.445,552	-	-	-	-	32.933,552	
1	UBND xã Lâm Sơn	860,000	860,000	860,000			3.562,162	3.562,162					4.422,162	
2	UBND xã Lương Sơn	315,000	315,000	315,000			2.826,746	2.826,746					3.141,746	
3	UBND thị trấn Tân Sơn	4.400,000	4.400,000	4.400,000			252,549	252,549					4.652,549	
4	UBND xã Quảng Sơn	1.840,000	1.840,000	1.840,000			2.461,724	2.461,724					4.301,724	
5	UBND xã Hòa Sơn	177,000	177,000	177,000			3.281,885	3.281,885					3.458,885	
6	UBND xã Ma Nối	60,000	60,000	60,000			3.855,656	3.855,656					3.915,656	
7	UBND xã Mỹ Sơn	707,000	707,000	707,000			4.173,181	4.173,181					4.880,181	
8	UBND xã Nhơn Sơn	1.129,000	1.129,000	1.129,000			3.031,649	3.031,649					4.160,649	





ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	-	-	-	0
1	UBND xã Lâm Sơn	-			
2	UBND xã Lương Sơn	-			
3	UBND thị trấn Tân Sơn	-			
4	UBND xã Quảng Sơn	-			
5	UBND xã Hòa Sơn	-			
6	UBND xã Ma Nối	-			
7	UBND xã Mỹ Sơn	-			
8	UBND xã Nhơn Sơn	-			

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

BẢNG TỔNG HỢP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm nơi tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chức năng dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số, ngày, tháng năm	Quyết định đầu tư dự án (nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2021-2025	Vốn đã thanh toán từ khối công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022			Chi trả
										Tổng mức đầu tư	Trong đó: phần vốn NSNN			Trong đó	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	9	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số													40.405		1.904	
	Vốn trong nước													40.405		1.904	
	Vốn ngoài nước													40.405		1.904	
A	Vốn đầu tư từ các tài khoản sách													100		1.904	
I	Chuyển bị đầu tư																
II	Vốn thực hiện dự án																
a	Thanh toán công trình hoàn thành																
1	Nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Nikon Sơn - tuyến đường Lương Thi - Bãi Tân	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7815626	292	Nâng cấp	2020-2021	2669/17/11/2021	6.343	6.343	4.700	3.500	712		712	
2	Xây dựng đường giao thông trục N3, thị trấn Tân Sơn	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7807615	292	Nâng cấp	2020-2021	1323/01/7/2021	8.483	8.483	4.779	4.032	779		779	
3	Nâng cấp tuyến đường Trần Quang Diệu - Bãi Thị Xuân - Tả Pô Công - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thăng thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bãi Thị Xuân - Tả Pô Công - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thăng	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7847131	292	Nâng cấp	2020-2021	1651/09/8/2021	5.716	5.716	4.715	5.032	413		413	
b	Công trình chuyên tiếp																
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông thôn, Lâm Bình (6/2) thuộc dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7807614	292	Nâng cấp	2020-2022	667/31/2/2020	5.500	5.500	4.500	3.000	1.000			
2	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GD2)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7883846	292	Nâng cấp	2020-2022	3055/17/12/2020	8.000	8.000	2.081	4.700	320			
3	Đường Anh Dũng (Đoạn từ đường D2 đến đường Huyện ủy - Công An)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7815628	292	Nâng cấp	2020-2022	3859/29/12/2021	14.784	14.784	7.993	6.555	1.000			
4	Nội thất tuyến đường từ Thạch Hà - Triệu Phong và N6 đi QL.27	Quảng Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7880114	292	Nâng cấp	2020-2022	3056/17/12/2020	14.944	14.944	11.544	6.300	1.500			
5	Đường D3 thị trấn Tân Sơn (từ đường Hà Huy Tập đến đường N3)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7815625	292	Nâng cấp	2020-2022	1271/25/6/2021	14.944	14.944	5.206	11.751	410			
6	Tuyến đường từ xã Mạ Nút đi thôn Tả Mạ, huyện Ninh Sơn	Mạ Nút	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7602051	292	Nâng cấp	2019-2021	2585/27/10/2017	19.418	19.418	9.100	16.512	1.000			
7	Chợ Nikon Sơn	Nikon Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7826994	341	Xây mới	2020-2022	1653/09/8/2021	5.500	5.500	3.652	3.848	700			
8	Nhà làm việc, sân vườn UBND huyện	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7815762	341	Xây mới	2020-2022	1604/31/7/2021	9.838	9.838	8.741	4.000	2.500			
9	Trang thiết bị Hoa Mai (10 phòng)	Quảng Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7807611	071	Xây mới	2020-2022	2668/17/11/2021	12.702	12.702	11.225	4.540	3.121			



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022			Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN	Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trong đó	Trà nợ XDCB	
1	2			5	6	7	9	9	10	11	12	13	15	16	17	18		
10	Xây dựng nhà ăn Công an huyện	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7931499	341	Xây mới	2021-2022	2003;20/9/2021	2.000	2.000	2.000	1.410					
11	Xây dựng thao trường huấn luyện tại Hồn Lấp, xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7929492	011	Xây mới	2021-2023	2004;20/9/2021	5.000	5.000	5.000	2.790					
12	Nhà trẻ sẵn sàng chiến đấu xã Nhom Sơn	Nhom Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7928924	341	Xây mới nhà làm việc	2021-2022	2006;20/9/2021	1.000	1.000	1.000	500					
13	Nhà trẻ sẵn sàng chiến đấu xã Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7928923	341	Xây mới	2021-2022	1999;20/9/2021	1.000	1.000	1.000	500					
14	Nhà trẻ sẵn sàng chiến đấu xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng	7932005	341	Xây mới	2021-2022	2001;20/9/2021	1.000	1.000	1.000	500					
c	Khởi công mới											19.150						
1	Mở rộng cầu qua Kênh Tây thuộc tuyến đường đi Nghĩa trang thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Xây mới	2022-2023				600						
2	Nhựa hòa tuyến đường Trần Thị (Kp-1) từ QL.27 đến tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				1.500						
3	Nhựa hòa tuyến đường Nguyễn Văn Cừ (thuộc KP4 và KP8)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				6.800						
4	Nhựa hòa tuyến đường Lê Thị Riêng (thuộc KP2 và KP7)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				4.400						
5	Xây dựng tuyến đường vùng lõi trại cây xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Xây mới	2022-2023				843						
6	Xây dựng đường trục xã từ trạm y tế xã tại thôn Trà Giang 3 đến nhà ông Hoàng Hữu Hậu thôn Tân Lập 1	Lương Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				2.450						
7	Nhựa hòa nối tuyến đường Phan Châu Trinh nối Mai Thúc Loan (Kp1)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				1.400						
8	Nhựa hòa tuyến đường Nguyễn Đức Cảnh nối QL.27 (thuộc KP2 và KP7)	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		292	Nâng cấp	2022-2023				2.200						
9	Xây mới phòng một cửa xã Hòa Sơn	Hòa Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022				500						
10	Xây dựng trụ sở Khu phố 2	Tân Sơn	Kho bạc Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022-2023				1.100						



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm nơi tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (quy, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch vốn đầu tư trong hạn 2021-2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Vốn đầu tư năm 2022			Giải chi
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Trong đó: phân vốn NSNN			Trong đó			
										Tổng số	Tổng số				Trong đó	Trên vốn đã		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Xây dựng nhà kho, nhà để xe huyện đội	Tân Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022				1.000		500				
11	Nhà làm việc công an xã Nikon Sơn thuộc dự án Nâng cấp nhà làm việc công an các xã	Nhơn Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022-2023				1.000		500				
12	Nhà làm việc công an xã Hòa Sơn thuộc dự án Nâng cấp nhà làm việc công an các xã	Hòa Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022-2023				1.000		500				
13	Nhà làm việc công an xã Hòa Sơn thuộc dự án Nâng cấp nhà làm việc công an các xã	Tân Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022-2023				10.000		1.200				
14	Xây dựng mở rộng nhà làm việc Khối Đoàn thể huyện	Tân Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022-2023				7.000		1.400				
15	Trường tiểu học Lâm Sơn A (4 phòng học và 2 phòng phục vụ học tập, phòng thi nghiệm)	Lâm Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		072	Xây mới	2022-2023				4.200		4.200				
16	Trường tiểu học Mã Mới (4 phòng học)	Mã Mới	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		072	Xây mới	2022-2023				2.800		2.800				
17	Trường mẫu giáo Nikon Sơn tại điểm trường thôn Lương Trí (04 phòng học, tương ra, bếp ăn)	Nhơn Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		071	Xây mới	2022-2023				3.000		900				
18	Xây dựng Xưởng sơ chế, kho lạnh bảo quản, Xưởng chế biến sản phẩm của HTX DVNN Tương Lai Xanh xã Lâm Sơn	Lâm Sơn	Kho học Ninh Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng		341	Xây mới	2022				926		926				
19	Công tác thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai		Kho học Ninh Sơn	Phòng Tài nguyên và Môi trường				2022				25.000		2.000				



